

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63A/2019/DS-PT
Ngày 11 -3- 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2018/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1938;

2. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1967;

3. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: 9/2 ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 66/3 ấp A1, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 145A3 khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng T: Luật sư Lê Thị Thùy V- Văn phòng Luật sư Lê Thùy V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

6. Bà Nguyễn Hồng T2, sinh năm 1968;

Địa chỉ 1KA G, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1970;

Địa chỉ: 481/11 Nguyễn Văn Q, Phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà B, ông T1, bà T1, ông T, bà T2, bà T3 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng T (văn bản ủy quyền các ngày 05, 06, 12/10/2015) (bà T có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1947;

Địa chỉ: 182/1 ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948;

Địa chỉ: 15/1 ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 123/1 ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp A, xã P. Huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà X, bà C, bà A, ông Q, bà H, ông H cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P (Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2015) (ông P có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T, bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Huỳnh Thị B, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị Hồng T1, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 cùng trình bày:

Ông Nguyễn Văn V (là chồng bà B và là cha của anh T, anh T1, chị T1, chị T, chị T3, chị T2) có sở hữu một phần đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn D. Phần đất có diện tích khoảng 7.000 m² nay tọa lạc ấp A, xã P, huyện P (trước đây thuộc xã Đ1). Cụ D sử dụng ổn định đến năm 1976 - 1977 thì nhà nước có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trạm bơm điện xã P nên cụ D đã đưa toàn bộ phần đất nêu trên vào làm trạm bơm. Tuy nhiên nhà nước chỉ quản lý 5.000 m², còn lại 2.000 m² nhà nước không quản lý mà bị các hộ dân lấn chiếm.

Năm 1990 do trạm bơm hoạt động không có hiệu quả nên bỏ hoang hoá, do đó nhà nước có chủ trương đất đưa vào làm trạm bơm hoạt động không có hiệu quả thì trả lại cho chủ sử dụng. Sau khi cụ D chết, ông V được gia đình giao cho toàn quyền sở hữu phần đất nêu trên, ông V chết năm 1995.

Do có chủ trương trả lại đất nên các ông bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V nhiều lần yêu cầu nhà nước trả lại phần đất nêu trên. Sau đó các ông, bà đã được giải quyết bồi thường phần đất do nhà nước quản lý. Đối với diện tích bị các hộ dân lấn chiếm thì các ông, bà đã thương lượng với hộ ông H1, ông A và đã được thực hiện xong.

Riêng phần đất còn lại hiện nay đang bị gia đình ông P lấn chiếm qua đo đạc thực tế có diện tích 1.389 m²; các ông, bà không biết lý do vì sao phần đất nêu trên ông Nguyễn Văn R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/1995 có diện tích 700 m², thuộc thửa 731, diện tích 300 m², thuộc thửa 732, diện tích 280 m², thuộc thửa 733, cùng tờ bản đồ 03 toạ lạc ấp A, xã P, huyện P (nay thuộc thửa 51 và một phần thửa 90 có diện tích 1.389 m²). Gia đình ông P cho rằng diện tích đất nêu trên cụ D bán cho ông R theo văn bản mua bán đất ngày 20/4/1978 (bút lục 52) thì các ông, bà không đồng ý với lý do thời điểm ngày 20/4/1978 thì địa phận xã Đ1 chưa tách ra xã P nhưng trong giấy xác nhận đề P ngày 20/4/1978 là không đúng, mặt khác, chữ ký của cụ D cũng không đúng. Các ông, bà không đồng ý với văn bản mua bán đất ngày 20/4/1978 nhưng các ông, bà không có yêu cầu giám định.

Trước đây các ông, bà không có ý tranh chấp với gia đình ông R do các ông bà nghĩ phần đất nêu trên cho nhà nước mượn để làm công trình thì nhà nước phải có trách nhiệm trả lại cho gia đình bà.

Tại phiên toà bà T thừa nhận trong vị trí đất tranh chấp diện tích 1.389m² có diện tích 750m² đất được đưa vào tập đoàn sản xuất.

Nay các ông, bà khẳng định phần đất nêu trên có diện tích 1.389 m² thuộc thửa 51 và một phần thửa 90 tờ bản đồ 15, toạ lạc ấp A, xã P là của gia đình các ông, bà bị gia đình ông R lấn chiếm. Do gia đình ông R đã sử dụng ổn định nên các ông bà đồng ý giao cho gia đình ông R tiếp tục quản lý, sử dụng và yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông R là bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P cùng liên đới giao trả giá trị phần đất (vị trí thửa 51a, 51b, 51c diện tích 1.165,1 m², vị trí thửa 90b, 90c, 90e diện tích 223,9m²) với số tiền theo định giá là 250.240.100 đồng.

Đối với cây trồng, nhà và các vật kiến trúc trên đất các ông, bà không tranh chấp. Các ông, bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Đối với chi phí đo đạc và định giá các ông, bà tự nguyện nộp toàn bộ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn P đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông ngoại ông là cụ Phan Văn C. Năm 1945 cụ C cho mẹ ông là bà Phan Thị Đ sử dụng, sau đó do bà Đ đi Sài Gòn sống và để đất lại cho cậu ruột của ông là ông Phan Văn B sử dụng. Vào năm 1960 chính quyền cách mạng lấy phần đất nêu trên cấp cho ông Nguyễn Văn D1 đến khi ông D1 chết thì cha ông D1 là cụ Nguyễn Văn D chiếm lấy phần đất trên sử dụng.

Đến năm 1978 cụ Nguyễn Văn D đã thoả thuận bán toàn bộ phần đất nêu trên cho cha ông là ông Nguyễn Văn R làm ba lần, lần đầu bán 200m², lần thứ hai bán 600m², lần thứ ba bán toàn bộ diện tích còn lại. Tổng cộng cụ D bán cho cha ông phần đất có diện tích 2.150 m². Gia đình ông đã trực tiếp sử dụng ổn định phần đất nêu trên đến ngày 27/5/1995 thì ông Nguyễn Văn R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 700 m², thuộc thửa 731, diện tích 300 m², thuộc thửa 732, diện tích 280 m², thuộc thửa 733, tờ bản đồ 03 toạ lạc ấp A, xã P, huyện P (nay thuộc thửa 51 và một phần thửa 90 có tổng diện tích 1.389 m²).

Việc gia đình bà T cho rằng phần đất đưa vào làm trạm bơm có diện tích 6.300m² là không đúng. Thực tế diện tích đất của gia đình bà T bị trưng dụng làm trạm bơm có diện tích 4.800m², khi trạm bơm hoạt động không hiệu quả gia đình bà T đã được nhà nước giải quyết bằng cách thoả thuận nhận lại bằng tiền.

Ông khẳng định diện tích 2.150m² là của ông R mua của cụ D không liên quan đến đất bị trưng dụng làm trạm bơm. Việc mua bán đất có lập giấy xác nhận ngày 20/4/1978 có chữ ký của cụ D. Ông R chết năm 2008 và hiện nay gia đình thống nhất giao cho ông và ông H sử dụng nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền được do gia đình bà T đang tranh chấp.

Do gia đình ông đã sử dụng ổn định nên các ông bà không đồng ý liên đới giao trả cho gia đình bà T giá trị phần đất có diện tích 1.389m²(vị trí thửa 51a, 51b, 51c diện tích 1.165.1m², vị trí thửa 90b, 90c, 90e diện tích 223.9m²) với số tiền theo định giá là 250.240.100 đồng.

Đối với cây trồng, nhà và các vật kiến trúc trên đất ông không tranh chấp. Ông tự nguyện không yêu cầu gia đình bà T phải bồi thường tiền công cải tạo đất cho ông, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H1 trình bày :

Ông với gia đình bà T, gia đình ông P có quan hệ bà con với nhau. Ông biết việc tranh chấp đất giữa gia đình bà T với gia đình ông P do ông có sử dụng đất giáp ranh với phần đất tranh chấp. Ông có chứng kiến việc đo đạc phần đất tranh chấp. Ông thống nhất với đường ranh do ông xác định và chỉ đoàn đo đạc. Theo ông hiện nay ông H có cất nhà qua một phần đất của ông nhưng ông không tranh chấp.

Theo ông hiện nay ông đang đứng tên kê khai phần đất tại thửa 90 tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp Thạnh, xã P, huyện P và ông đang trực tiếp sử dụng phần đất này. Thực tế ông chỉ sử dụng phía đất giáp ranh với gia đình ông P đúng theo đường ranh ông xác định tại ngày đo đạc.

Đối với vị trí 90b có diện tích $218,1m^2$ mặc dù nằm trong thửa 90 nhưng từ trước đến nay ông không có sử dụng mà phần đất này do gia đình ông P trực tiếp sử dụng. Do đó việc ông đứng tên kê khai tại vị trí 90b là do quá trình đo đạc chỉ sai ranh. Do đó tôi khẳng định tôi không tranh chấp với gia đình bà T, gia đình ông P tại vị trí đất này.

Đối với việc gia đình ông sau này có tranh chấp ranh đất với gia đình ông H hoặc ông P thì ông sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, không tranh chấp trong vụ án này. Do ông và gia đình ông P có quan hệ bà con hơn nữa sử dụng đất giáp ranh nên ông xin từ chối không làm chứng về việc trình bày nguồn gốc đất trong vụ án này.

Ông khẳng định lời trình bày của ông là hoàn toàn đúng sự thật, ông cam kết chịu trách nhiệm đối với lời trình bày của ông. Do điều kiện công việc nên ông xin vắng mặt không tham gia hòa giải công khai chứng cứ, đối chất và tại phiên tòa dân sự sơ thẩm.

Người làm chứng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng T là ông Dương Văn H trình bày:

Vào khoảng năm 1982 ông làm tập đoàn trưởng tập đoàn 4, thuộc ấp Thạnh, xã Đ1, huyện P (nay là ấp Thạnh, xã P, huyện P). Ông biết phần đất gia đình bà T tranh chấp với gia đình ông Phiện nay thì có một phần đất được đưa vào tập đoàn (có diện tích $750 m^2$, phía giáp ranh nhà ông P và nhà ông A hiện nay). Diện tích còn lại thì ông không biết nhà nước có quản lý hay không và ông cũng không biết do ai sử dụng do đất đưa vào làm trạm bơm và đất bờ kinh nổi có trước đất đưa vào tập đoàn.

Sau khi đưa phần đất nêu trên vào tập đoàn thì cụ D trở về tập đoàn 3 và được cấp một phần đất nhưng ông không biết diện tích là bao nhiêu. Đối với phần đất cụ D đưa vào tập đoàn 4 thì tập đoàn cấp cho ông Phan Văn M và ông M sử dụng. Sau đó ông có nghe ông M và bà Đ là mẹ ông P trao đổi đất với nhau như thế nào thì ông không biết. Do hiện trạng sử dụng đất hiện nay thay đổi nên ông không biết phần đất cụ D đưa vào tập đoàn hiện nay ông P sử dụng hay ông A đang sử dụng.

Phần đất tranh chấp giữa gia đình bà T và gia đình ông P thì ông không biết nguồn gốc là của ai, ông không biết gia đình ông P sử dụng khi nào, ông cũng không biết hiện nay do ai đứng tên và ai được cấp quyền sử dụng đất.

Người làm chứng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng T là ông Phan Văn M trình bày:

Ông là cha ruột của ông Phan Văn A là người sử dụng đất giáp ranh với phần đất của gia đình bà T tranh chấp với ông P. Khoảng 30 năm trước ông được tập đoàn cấp một phần đất có diện tích khoảng 700 m², diện tích đất này hiện nay ông P sử dụng 550 m², ông A đang sử dụng 175m². Khi được tập đoàn cấp đất chỉ ghi vào sổ của tập đoàn chứ không có quyết định cấp đất cho ông. Sau khi nhận đất của tập đoàn cấp ông đã trực tiếp sử dụng và thỏa thuận đổi đất với mẹ ông P là bà Đ, cụ thể: ông giao cho bà Đ và ông R một phần đất khoảng 400 m² đất nêu trên và ông R, bà Đ giao cho ông 600m² ở vị trí đất khác. Khi rã tập đoàn ông và bà Đ, ông R tiếp tục thương lượng hoa lợi ông được giữ lại 175m², ông R, bà Đ sử dụng sử dụng 550 m². Lý do ông đồng ý thương lượng với ông R, bà Đ do ông R đưa giấy mua bán đất với cụ D. Sau khi thỏa thuận xong ông giao lại cho con ông là Phan Văn A sử dụng cho đến nay. Việc mua bán đất giữa cụ D và ông R như thế nào thì ông không biết.

Trước năm 1975 ông biết diện tích đất tranh chấp cụ D có sử dụng và sau đó nhà nước trưng dụng làm trạm bơm nên không ai sử dụng phần đất nêu trên. Cha mẹ chị T không có sử dụng phần đất nêu trên và gia đình ông P bắt đầu sử dụng khoảng từ năm 1986 - 1987 cho đến nay. Còn phần đất ông được tập đoàn cấp thì ông vẫn sử dụng và sau đó thỏa thuận trao đổi với bà Đ, ông R.

Người làm chứng theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn P là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và gia đình ông P chỉ quen biết lối xóm chứ không có bà con gì. Bà và chị T có quan hệ bà con chú bác (do cha bà là ông Nguyễn Văn D1 và cha chị T là anh em ruột). Bà có biết việc gia đình chị T tranh chấp đất với gia đình ông P.

Từ trước đến nay bà sinh sống tại địa phương, bà biết nguồn gốc phần đất gia đình chị T tranh chấp với gia đình ông P là của ông nội bà là cụ Nguyễn Văn D có bán cho ông Nguyễn Văn R là cha của ông P. Lúc mua bán bà có biết cụ D có làm mua bán đất bằng giấy tay. Bà biết phần đất bán chỉ xác định khu vực nào chứ không có đo đạc cụ thể. Bà có chứng kiến cụ D bán đất cho ông R vì lúc đó bà và cụ D trực tiếp sử dụng đất, còn chị T thì đi học nên không có bước đến ruộng nên cũng không biết đất ở đâu.

Từ trước đến nay phần đất nêu trên cụ D không có cho ông V là cha chị T, đồng thời ông V và vợ con của ông V cũng không có đến và cũng không có sử dụng phần đất này.

Theo bà phần đất nêu trên cụ D đã bán cho ông R nên gia đình bà T tranh chấp là không đúng. Theo bà sau khi cụ D bán đất cho ông R thì ông R trực tiếp sử dụng từ trước đến nay và khi cụ D còn sống thì gia đình bà cũng như không có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Đến năm 1995 ông R được cấp quyền sử dụng đất thì cũng không có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Bà khẳng định bà không tranh chấp phần đất trên với gia đình ông R. Bà không trình bày gì thêm.

Theo Đơn xin cam kết ngày 30/11/2016 bà Nguyễn Thị S trình bày :

Bà là con gái thứ tư của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn V là con trai thứ ba và là con trai út trong gia đình. Từ nhỏ lớn lên và lập gia đình ông V vẫn sống chung với cụ D để canh tác đất ruộng và chăm sóc cho cụ D. Đến nay gia đình ông V vẫn nối nghiệp tiếp theo và thờ cúng ông bà. Bà làm đơn cam kết không tranh chấp nhà và đất đai của ông V.

Theo biên bản xác minh ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1957, địa chỉ ấp B, xã P, huyện P trình bày: (Bút lục 168)

Ông là cán bộ địa chính xã từ năm 1989 đến năm 2004. Ông có xem họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 51, 52, 90, tờ bản đồ 15 tại xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre ngày 05/9/2016 do Tòa án phối hợp với cơ quan chuyên môn tiến hành xem xét thẩm định vào ngày 19/8/2016. Ông có ý kiến như sau:

Tại vị trí gia đình bà B tranh chấp với gia đình ông P không thuộc vị trí đất gia đình bà B giao cho Ủy ban nhân dân xã Đ1 thành lập trạm bơm. Bởi vì thời điểm Ủy ban nhân dân xã Đ1 vận động gia đình bà B giao đất thành lập trạm bơm thì gia đình ông P có sử dụng đất liền kề. Do đó phần đất tranh chấp không liên quan đến đất đưa vào làm trạm bơm.

Ông biết phần đất thửa 731, 732, 733, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc 299 có nguồn gốc của cụ D (là cha của ông V) bán cho ông R nhưng việc mua bán năm nào thì ông không biết. Ông khẳng định cụ D là người giao đất làm trạm bơm, làm kinh nổi, kinh chuyển chứ ông V, bà B không có giao đất. Cụ D giao đất cho Ủy ban nhân dân xã Đ1 diện tích bao nhiêu thì ông sẽ liên hệ đến Ủy ban nhân dân xã P để cung cấp sau.

Tài sản tranh chấp được xem xét thẩm định giá cụ thể như sau:

* Thửa 51a :

Đất ở nông thôn vị trí 1, giá 316.800 đồng/m², diện tích 300 m². Thành tiền 300 m² x 316.800 đồng = 95.040.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 834,2 m². Thành tiền 834,2 m² x 143.000 đồng = 119.290.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm vị trí 2 giá 132.000 đồng/m², diện tích 21,7 m². Thành tiền 21,7 m² x 123.000 đồng = 2.864.400 đồng.

*Thửa 51b: Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 4,8 m². Thành tiền 4,8 m² x 143.000 đồng = 686.400 đồng

* Thửa 51c: Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 4,4m². Thành tiền 4,4 m² x 143.000 đồng = 629.200 đồng

* Thửa 90b: diện tích 218,1 m²

Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 191,9 m². Thành tiền 191,9 m² x 143.000 đồng = 27.441.700 đồng.

Đất trồng cây lâu năm vị trí 2 giá 132.000 đồng/m², diện tích 26,2 m². Thành tiền 26,2 m² x 123.000 đồng = 3.458.400 đồng.

* Thửa 90c: Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 5.3 m². Thành tiền 5.3 m² x 143.000 đồng = 757.900 đồng.

* Thửa 90e: Đất trồng cây lâu năm vị trí 1 giá 143.000 đồng/m², diện tích 0,5 m². Thành tiền 0,5 m² x 143.000 đồng = 71.500 đồng.

Tổng cộng 250.240.100 đồng

Đối với các tài sản trên đất như cây trồng, nhà ngôi nhà và các công trình khác của ông Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H các đương sự không tranh chấp nên không yêu cầu thẩm định giá.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện P đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án sơ thẩm số 216/2018/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí của Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B, anh Nguyễn Thành T, anh Nguyễn Thành T1, chị Nguyễn Thị Hồng T1, chị Nguyễn Thị Hồng T, chị Nguyễn Hồng T2, chị Nguyễn Hồng T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 750 m², thuộc thửa 51, và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, toạ lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 106.723.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Thị B, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị Hồng T1, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H,

Nguyễn Văn P cùng liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 639 m² thuộc thửa 51, và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P cùng liên đới giao trả cho bà Huỳnh Thị B, anh Nguyễn Thành T, anh Nguyễn Thành T1, chị Nguyễn Thị Hồng T1, chị Nguyễn Thị Hồng T, chị Nguyễn Hồng T2, chị Nguyễn Hồng T3 số tiền 143.517.000 đồng.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 51, 90 tờ bản đồ 15 tọa lạc ấp A, xã P, huyện P kèm theo.

Các đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với các thửa đất 51,90 tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã P, huyện P (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông.

Ngày 19/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm buộc gia đình ông P phải trả hết cho nguyên đơn phần giá trị đất còn lại có diện tích 750m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Hồng T rút kháng cáo về phần yêu cầu không được tòa sơ thẩm chấp nhận đối với diện tích đất đưa vào tập đoàn 750m², đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Hồng T đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu mà phía nguyên đơn đã rút, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã T theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B, anh T, chị T1, chị T3, anh T1, chị T về việc yêu cầu bà X, bà C, bà A, ông Q, bà

H, ông H, P giao trả giá trị diện tích đất 639m² theo giá của Hội đồng định giá với số tiền tổng cộng 143.517.000 đồng là có căn cứ.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể bà T yêu cầu gia đình ông P trả giá trị phần đất còn lại diện tích đất 750m² cho các đồng nguyên đơn với số tiền 106.723.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của bà T. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Văn P; đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc rút kháng cáo của bà T; giữ nguyên bản án sơ thẩm và đề nghị điều chỉnh lại phần án phí cho phù hợp (vì đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về quyền sử dụng đất, chỉ tính án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, nhưng Tòa sơ thẩm tính án phí dân sự có giá ngạch là không phù hợp)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T; xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị B và bị đơn bà Nguyễn Thị X có diện tích 1.389m² nằm trong tổng diện tích khoảng 7.000 m² nay tọa lạc ấp A, xã P, huyện P (trước đây thuộc xã Đ1). Về nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn D (cha chồng bà Huỳnh Thị B) được chính quyền Cách mạng giao cấp 7.000 m² từ năm 1960. Ông D sử dụng sau đó giao lại cho ông Nguyễn Văn V (con ông Nguyễn Văn D và là chồng bà B) tiếp tục quản lý sử dụng đến năm 1977 nhà nước trưng dụng một phần khoảng 5.000m² (đo đạc thực tế 4.850m², cụ thể từng phần như sau: bể xử ký và kênh nổi 1200m²; bờ kênh phía bên chợ P diện tích 100m²; bờ kênh phía bên Trạm 250m²; Trạm thủy nông 1.500m² mặt nước; kênh 9 thước 1.800m²) để xây dựng trạm bơm nước và kênh thủy lợi (kênh 9 thước) nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp và ông V được giải quyết hỗ trợ bồi thường hoa lợi. Riêng diện tích còn lại khoảng 2.000m² ông V đã bán cho ông R trước năm 1982, ông R sử dụng ổn định nên được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/5/1995 là phù hợp với Điều 1 Luật đất đai năm

1987 và Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 190, 191 và Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005. Ngoài ra, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện như sau :

- Tại Quyết định số 1316/QĐ-UB ngày 20/7/2004 của UBND huyện P (Bút lục 252) và Quyết định số 2532/QĐ-UB ngày 01/8/2005 của UBND tỉnh Bến Tre đều nhận định sau khi nhà nước trưng dụng khoảng 5.000m² đất của ông Nguyễn Văn D để làm trạm bơm và kênh thủy lợi, phần còn lại khoảng 2.000m² ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn R năm 1982.

- Tại Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có nội dung kết quả thẩm tra, xác minh: Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện P giải quyết giao lại cho gia đình bà B diện tích 1.147,9m², trong đó có phần diện tích 1.020m² của 02 hộ dân tự lấn chiếm sử dụng (gồm: hộ ông Bùi Văn H1 diện tích 917,6m², hộ ông Phan Văn A diện tích 102,4m²) và diện tích 127,9m² đất trống chưa sử dụng. Sau khi giao lại đất, ông H1 thỏa thuận giao cho gia đình bà B số tiền 62.000.000 đồng để được sử dụng 917,6m² đất và ông A thỏa thuận giao cho gia đình bà B số tiền 20.000.000 đồng để được sử dụng 102,4m² đất nêu trên. Hướng giải quyết của UBND tỉnh: Phần đất do UBND xã P quản lý, đã sử dụng xây dựng trường học, nhà văn hóa và kênh thủy lợi là không thể giải quyết giao lại; phần diện tích đất chưa sử dụng, còn bỏ trống (khoảng 100m² thuộc thửa 210, trong đó gia đình bà B đã sử dụng 34,5m² và phần đất chưa sử dụng là 58m² thuộc thửa 199B, tờ bản đồ số 15, xã P), đất các hộ dân khác lấn chiếm, giao lại cho bà B sử dụng; giải quyết hỗ trợ cho bà B số tiền 400.000.000 đồng. UBND tỉnh Quyết định: "*Công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của bà B; công nhận một phần nội dung Quyết định số 1316/QĐ-UB ngày 20/7/2004 của UBND huyện P, có sự điều chỉnh bổ sung: chi hỗ trợ cho bà B số tiền 400.000.000 đồng để bà B ổn định cuộc sống và chấm dứt khiếu nại; chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường hướng dẫn bà B lập thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần diện tích khoảng 100m² đất thuộc thửa số 210 và diện tích 58m² đất thuộc thửa số 199B, tờ bản đồ số 15, xã P theo quy định. Nếu không đồng ý với nội dung quyết định này, bà B có quyền khởi kiện để giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định này thay thế Quyết định 2532/QĐ-UB ngày 01/8/2005 của UBND tỉnh Bến Tre và có hiệu lực kể từ ngày ký (06/12/2016)*".

- Căn cứ vào lời trình bày của ông Huỳnh Văn H nguyên là cán bộ địa chính xã P thời điểm từ năm 1989 - 2004 (BL số 168) xác nhận rằng: "*các thửa đất 731, 732, 733 tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ đo đạc 299 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn D (cha của ông V) bán cho ông Nguyễn Văn R. Đồng thời, lời xác nhận của ông Phan Văn M (Bút lục số 206) cũng cho rằng phần đất đang tranh chấp giữa gia đình bà T với gia đình ông P là của ông hoán đổi với ông R, lúc đó ông R có đưa*

ra giấy mua bán đất của ông D nên ông đồng ý ” . Ngoài ra, lời khai của ông Cao Văn L tại biên bản xác minh ngày 10/8/2018 xác nhận việc mua bán đất giữa ông D với ông R ông không biết nhưng biết ông P cất nhà ở trên đất này từ năm 1978 đến nay.

- Căn cứ biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2007 (Bút lục 205) đối với ông Dương Văn H nguyên tập đoàn trưởng tập đoàn 4 thuộc ấp Thạnh, xã Đ1 (nay là ấp A, xã P), huyện P, ông H trình bày: *“Phần đất hiện nay gia đình bà T tranh chấp với gia đình ông P có một phần hiện nay là giáp ranh ông A thì ông D là ông nội chị T có đưa vào tập đoàn sản xuất có diện tích khoảng 700-750m² đất ruộng (phần ông A giáp với ông P), sau khi đưa đất vào tập đoàn thì ông D trở về tập đoàn 3 và được cấp lại một phần đất nhưng cấp bao nhiêu thì ông không biết. Đối với phần đất ông D đưa vào tập đoàn 4 thì lúc đó tập đoàn cấp lại cho ông Phan Văn M và ông M trực tiếp sử dụng”*.

Xét thấy, phía nguyên đơn không có chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc đất 7.000 m² là của bà Huỳnh Thị B ngoài nhận định của cơ quan có thẩm quyền tại Quyết định số 1316/QĐ-UB ngày 20/7/2004 của UBND huyện P và Quyết định số 2532/QĐ-UB ngày 01/8/2005 của UBND tỉnh Bến Tre, nhưng chính 02 Quyết định này lại nhận định ông Nguyễn Văn V có bán cho ông Nguyễn Văn R 2.000 m² năm 1982.

Đối với giấy xác nhận bán đất ngày 20/4/1978 giữa ông D với ông R, tuy phía nguyên đơn không thừa nhận chữ ký của ông D trong tờ xác nhận này, nhưng phía nguyên đơn không có yêu cầu trưng cầu giám định. Xét thấy phía ông R mua đất của ông D trên tinh thần tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, các con của ông D không ai tranh chấp, ông R sử dụng ổn định, lâu dài, có kê khai đăng ký nên được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 là phù hợp với quy định về pháp luật đất đai.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P yêu cầu bác toàn bộ đơn khởi kiện của phía nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả lại giá trị 1.389m² đất là có cơ sở (phần đất này bao gồm diện tích 750 m², thuộc thửa 51 và một phần thửa 90 (vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 106.723.000 đồng và diện tích 639 m² thuộc thửa 51 và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 143.517.000đồng). Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Thị B, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị Hồng T1, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn

Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P cùng liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp nêu trên có diện tích 639 m² với số tiền 143.517.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện rút kháng cáo phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B, anh Nguyễn Thành T, anh Nguyễn Thành T1, chị Nguyễn Thị Hồng T1, chị Nguyễn Thị Hồng T, chị Nguyễn Hồng T2, chị Nguyễn Hồng T3 không được chấp nhận về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 750 m², thuộc thửa 51, và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, toạ lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 106.723.000 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là không có cơ sở nên không chấp nhận. Đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị Hồng T tự nguyện nộp và đã nộp xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, bà Huỳnh Thị B là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 phải liên đới nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.551.000 đồng theo biên lai thu số 0022480 ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 được hoàn lại số tiền 3.251.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi một ngàn đồng).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hồng T rút kháng cáo nhưng phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B, anh Nguyễn Thành T, anh Nguyễn Thành T1, chị Nguyễn Thị Hồng T1, chị Nguyễn Thị Hồng T, chị Nguyễn Hồng T2, chị Nguyễn Hồng T3 về yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 750 m², thuộc thửa 51, và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, toạ lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 106.723.000 đồng.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 216/2018/DS - ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí của Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ- HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Thị B, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị Hồng T1, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 750 m², thuộc thửa 51, và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, toạ lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 106.723.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Thị B, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị Hồng T1, Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P cùng liên đới giao trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tại vị trí tranh chấp có diện tích 639 m² thuộc thửa 51 và một phần thửa 90(vị trí thửa 51a, 51b, 51c 90b, 90c, 90e), tờ bản đồ số 15, toạ lạc ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 143.517.000đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng T tự nguyện nộp và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A, bà Huỳnh Thị B là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 phải liên đới nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.551.000 đồng theo biên lai thu số 0022480 ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Hồng T, Nguyễn Hồng T2, Nguyễn Hồng T3 được hoàn lại số tiền 3.251.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi một ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018683 ngày 15/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị Hồng T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018686 ngày 19/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt